

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A14b, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM

MST: 0303366525

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG
CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-28

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		781.417.624.516	694.957.020.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	258.115.260.238	213.407.051.500
1. Tiền	111		209.279.260.238	187.407.051.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.836.000.000	26.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.578.830.298	93.753.330.298
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	299.500.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	115.578.830.298	93.453.830.298
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.467.322.042	229.834.992.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	170.347.789.973	183.070.333.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.014.373.692	1.012.487.666
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	16.656.422.620	47.413.435.273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.551.264.243)	(1.661.264.243)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		190.575.228.734	155.094.786.299
1. Hàng tồn kho	141	V.7	192.387.137.787	158.101.533.881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.811.909.053)	(3.006.747.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.680.983.204	2.866.859.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.702.508.925	2.866.859.476
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.978.474.279	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.333.401.623	210.694.196.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		144.950.307.551	139.697.693.467
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	63.346.720.000	63.346.720.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	81.603.587.551	76.350.973.467
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.694.159.368	36.390.113.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	28.582.464.763	26.293.096.132
- Nguyên giá	222		100.916.048.597	94.775.147.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.333.583.834)	(68.482.050.925)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	10.914.230.560	9.843.750.274
- Nguyên giá	225		13.905.004.798	11.872.194.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.990.774.238)	(2.028.444.524)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	197.464.045	253.267.453
- Nguyên giá	228		675.970.800	675.970.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(478.506.755)	(422.703.347)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		397.137.500	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	397.137.500	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.000.000.000	27.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	27.000.000.000	27.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.291.797.204	7.606.389.138
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8.291.797.204	5.719.467.807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.886.921.331
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.001.751.026.139	905.651.216.672

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		498.141.388.611	521.899.100.875
I. Nợ ngắn hạn	310		493.925.807.230	511.165.365.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	64.621.258.472	111.135.832.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	315.728.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11.068.619.245	14.195.568.827
4. Phải trả người lao động	314	V.15	28.222.297.872	23.292.022.076
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.824.127.575	4.717.260.972
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	15.446.651.146	524.761.609
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	360.580.090.154	354.365.152.545
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.162.762.766	2.619.038.551
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.215.581.381	10.733.735.851
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	4.215.581.381	10.733.735.851
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025


Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		503.609.637.528	383.752.115.797
I. Vốn chủ sở hữu	410		503.609.637.528	383.752.115.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	168.299.940.000	168.299.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.299.940.000	168.299.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	17.173.652.728	17.173.652.728
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	318.136.044.800	198.278.523.069
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		160.074.810.855	198.278.523.069
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		158.061.233.945	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.001.751.026.139	905.651.216.672

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 1 năm 2026




Giản Thị Ngọc
Người lập


Nguyễn Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng


Trương Văn Quang
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	193.730.566.550	221.039.675.478	1.019.610.489.325	899.284.396.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.651.954.944	1.275.157	3.651.954.944
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		193.730.566.550	217.387.720.534	1.019.609.214.168	895.632.441.480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	144.485.083.144	148.163.255.227	745.307.281.117	638.832.919.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.245.483.406	69.224.465.307	274.301.933.051	256.799.522.292
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.897.514.698	16.745.521.413	35.867.394.262	29.170.854.534
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.627.467.606	9.164.326.002	21.248.464.397	18.547.815.278
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.461.701.828	5.346.091.757	17.010.890.570	16.401.899.683
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.485.082.159	6.486.612.320	38.216.020.368	24.246.872.145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.439.610.003	26.433.118.071	71.613.872.261	67.025.734.479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.590.838.336	43.885.930.328	179.090.970.287	176.149.954.925
11. Thu nhập khác	31		9.430.842.650	5.363.904.450	9.456.129.592	5.532.980.729
12. Chi phí khác	32	VI.7	62.447.468	348.141.076	3.195.100.471	1.434.489.804
13. Lợi nhuận khác	40		9.368.395.182	5.015.763.374	6.261.029.121	4.098.490.925
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.959.233.518	48.901.693.702	185.351.999.408	180.248.445.850
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	3.875.577.239	10.534.057.114	25.403.844.132	30.121.193.331
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(1.886.921.331)	1.886.921.331	(1.886.921.331)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.083.656.279	40.254.557.919	158.061.233.945	152.014.173.850
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-	-	-


Giân Thị Ngọc
Người lập


Nguyễn Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng


TP. Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 1 năm 2026
Trương Văn Quang
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		185.351.999.408	180.248.445.849
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	5.833.488.742	4.953.973.609
- Các khoản dự phòng	03	V.2b	(1.304.838.529)	(11.346.416.325)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	00		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	04	VI.3	718.140.987	649.028.935
- Chi phí lãi vay	05	VI.3, VI.7	(20.270.151.024)	(7.611.896.526)
- Các khoản điều chỉnh khác	06	VI.4	17.010.890.570	16.401.899.683
	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		187.339.530.155	183.295.035.225
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.244.651.288	11.226.211.629
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.285.603.906)	(31.862.651.685)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(60.135.289.013)	46.170.717.235
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.805.116.346)	(1.478.162.364)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		299.500.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.4	(17.141.079.610)	(15.673.349.680)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(28.655.864.907)	(20.232.360.765)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(624.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.860.727.661	170.821.239.595
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.11, V.12	(5.976.123.226)	(7.666.496.556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.7	1.172.445.455	1.311.999.998
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.790.000.000)	(76.994.940.463)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	69.842.485.916
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6, VI.3	15.415.975.609	3.159.057.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.677.702.162)	(10.347.893.867)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	699.462.313.264	660.739.033.623
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(697.078.751.654)	(627.628.846.587)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.18	(2.686.778.471)	(2.229.328.520)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17, V.19	(2.565.000)	(21.182.073.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(305.781.861)	9.698.784.716
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		44.877.243.638	170.172.608.443
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	213.407.051.500	42.319.704.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(169.034.900)	914.738.310
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	258.115.260.238	213.407.051.500

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 1 năm 2026


Gián Thị Ngọc
Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng

Trương Văn Quang
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến, xuất khẩu các sản phẩm thủy, hải sản và món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy có trụ sở chính tại Lô D4, Đường N1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là bán buôn thực phẩm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty TNHH Thực phẩm Dary có trụ sở chính tại Lô D4, Đường N1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 45%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 556 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 478 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh là chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán được xác định bằng giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và tiền thuê đất. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ vào chi

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 30
Máy móc và thiết bị	02 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc và thiết bị là 15 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 03 đến 07 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	434.377.977	196.848.165
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	208.844.882.261	187.210.203.335
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	48.836.000.000	26.000.000.000
Cộng	258.115.260.238	213.407.051.500

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Ngày 30/07/2025 công ty đã thu hồi toàn bộ gốc trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành trước đây.

Ngày 31/12/2025 công ty không còn chứng khoán kinh doanh.

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6, Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Tp.HCM, Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

2c. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy ⁽ⁱ⁾	15.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	(15.000.000.000)
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Thực phẩm Dary ⁽ⁱⁱ⁾	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-
Cộng	42.000.000.000	(15.000.000.000)	42.000.000.000	(15.000.000.000)

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313053112 đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 13 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy 15.000.000.000 VND, tương đương 75% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ 15.000.000.000 VND.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313046468 đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 26 tháng 04 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thực phẩm Dary 27.000.000.000 VND, tương đương 45% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ 27.000.000.000 VND.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết

Công ty con đang hoạt động bị lỗ lũy kế, công ty liên kết đang hoạt động có lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Số đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Trích lập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ/năm	15.000.000.000	15.000.000.000

Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, liên kết như sau:

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
Công ty TNHH Thực phẩm Dary:		
Bán nguyên liệu, thành phẩm	12.228.008.124	1.064.454.700
Cho thuê máy móc	463.152.000	463.152.000
Thuê dịch vụ gia công	3.291.467.037	7.785.078.256
Thuê dịch vụ lưu kho, bốc xếp	1.807.935.595	1.743.148.806
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	7.246.589.530	1.703.045.080
Lãi cho vay	1.295.089.000	1.295.089.000

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy:

Mua hàng hóa/ tài sản cố định	234.500.000	598.000
-------------------------------	-------------	---------

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	19.154.925.047	3.026.434.285
Công ty TNHH Thực phẩm Dary	17.719.067.438	1.590.576.676
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy	1.435.857.609	1.435.857.609
Phải thu các khách hàng khác	151.192.864.926	180.043.899.654
Trangs UK Limited	40.660.187.499	52.541.418.480
Trangs Europe S.A.S	58.910.539.196	47.819.847.717
Trangs Group USA Incorporated	33.618.276.457	46.735.816.138
Trang's Food Pty LTD	17.701.553.355	32.261.432.126
Các khách hàng khác	302.308.419	685.385.193
Cộng	170.347.789.973	183.070.333.939

4. Phải thu khác**4a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	13.372.250.090	-	45.772.130.432	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	-	-	283.948.585	-
Tạm ứng	2.669.316.000	-	1.346.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	614.856.530	-	11.356.256	-
Cộng	16.656.422.620	-	47.413.435.273	-

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	79.941.213.614	-	74.803.089.614	-
Công ty TNHH Thực phẩm Dary – Ký cược, ký quỹ dài hạn	49.470.040.724	-	49.470.040.724	-
Công ty TNHH Thực phẩm Dary – Lãi cho vay	30.471.172.890	-	25.333.048.890	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân	1.662.373.937	-	1.547.883.853	-
Các khoản ký quỹ dài hạn	1.286.524.669	-	1.109.174.669	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	375.849.268	-	438.709.184	-
Cộng	81.603.587.551	-	76.350.973.467	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	4.162.272.137	-	42.159.150	-
Nguyên liệu, vật liệu	134.774.478.267	(1.381.760.412)	83.186.263.517	(1.813.173.133)
Công cụ, dụng cụ	112.558.557	-	410.922.475	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở c	3.382.080.521	-	4.718.533.468	-
Thành phẩm	49.955.748.305	(430.148.641)	48.918.409.272	(1.193.574.449)
Hàng gửi đi bán	-	-	20.825.245.999	-
Cộng	192.387.137.787	(1.811.909.053)	158.101.533.881	(3.006.747.582)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
Số đầu kỳ	2.114.342.083	4.429.713.866
Hoàn nhập/Trích lập bổ sung dự phòng	(302.433.030)	(1.422.966.284)
Số cuối năm	1.811.909.053	3.006.747.582

Toàn bộ hàng tồn kho đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6, Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh, Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.17).

6. Chi phí trả trước**6a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	537.913.976	252.127.725
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.164.594.949	2.614.731.751
Cộng	2.702.508.925	2.866.859.476

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	2.872.161.826	3.056.729.650
Công cụ, dụng cụ	784.479.823	448.487.762
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.635.155.555	2.214.250.395
Cộng	8.291.797.204	5.719.467.807

Toàn bộ quyền sử dụng đất thuê đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh V.17).

7. Phải thu về cho vay dài hạn

Khoản cho Công ty TNHH Thực phẩm Dary là bên liên quan vay với lãi suất 8%/năm, thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.421.079.769	64.130.002.614	12.331.066.937	1.892.997.737	94.775.147.057
Tăng trong kỳ	3.575.051.993	4.478.937.861	234.500.000	50.000.000	8.338.489.854
Giảm trong kỳ (thanh lý, nhượng bán)	-	(2.197.588.314)	-	-	(2.197.588.314)
Số cuối kỳ	19.996.131.762	66.411.352.161	12.565.566.937	1.942.997.737	100.916.048.597
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.821.028.696	28.159.920.268	1.859.878.985	1.455.639.737	34.296.467.686
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11.125.996.356	52.164.152.543	3.568.075.079	1.623.826.947	68.482.050.925
Khấu hao trong kỳ	708.504.004	2.875.660.355	1.154.642.196	76.549.065	4.815.355.620
Thanh lý, nhượng bán	-	(963.822.711)	-	-	(963.822.711)
Số cuối kỳ	11.834.500.360	54.075.990.187	4.722.717.275	1.700.376.012	72.333.583.834
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.295.083.413	11.965.850.071	8.762.991.858	269.170.790	26.293.096.132
Số cuối kỳ	8.161.631.402	12.335.361.974	7.842.849.662	242.621.725	28.582.464.763
Trong đó:					
Tam thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 6.188.023.141 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 và Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	11.872.194.798	2.028.444.524	9.843.750.274
Thuê tài chính trong kỳ	2.032.810.000	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	962.329.714	-
Số cuối kỳ	13.905.004.798	2.990.774.238	10.914.230.560

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	675.970.800	422.703.347	253.267.453
Mua trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	55.803.408	-
Số cuối kỳ	675.970.800	478.506.755	197.464.045
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	366.030.800	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Xây dựng cơ bản dở dang	-	4.949.777.967	(4.949.777.967)	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	6.575.095.518	(6.177.958.018)	397.137.500
Cộng	-	11.524.873.485	(11.127.735.985)	397.137.500

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	13.674.976.017
Công Ty TNHH Thực Phẩm Dary	-	13.674.976.017
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	64.621.258.472	97.460.856.231
Classier Enterprises Pty Ltd	10.771.297.475	22.848.208.490
Công Ty TNHH Thương Mại Thủy Sản Đức Anh	7.353.329.600	5.728.049.600
Các nhà cung cấp khác	46.496.631.397	68.884.598.141
Cộng	64.621.258.472	111.135.832.248

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
				Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	4.704.078.687	(4.704.078.687)	-	-
Thuế GTGT hàng NK	-	3.008.016	(3.008.016)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.668.531	(7.668.531)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.122.357.943	25.403.844.132	(28.655.864.907)	-	10.870.337.168
Thuế thu nhập cá nhân	73.210.884	3.791.259.070	(3.666.187.877)	-	198.282.077
Các loại thuế khác	-	2.373.594.635	(2.373.594.635)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.460.000	(12.460.000)	-	-
Cộng	14.195.568.827	36.295.913.071	(39.422.862.653)	-	11.068.619.245

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Năm 2025, thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với một số hàng hóa, dịch vụ là 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% đối với thu nhập từ chế biến thủy sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

14. Phải trả người lao động.

Tiền lương còn phải trả người lao động

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng bán hàng phải trả	2.586.899.481	-
Chi phí du lịch, nghỉ mát cho người lao động	1.254.412.500	935.584.000
Chi phí lãi vay dự trả	848.936.846	33.020.798
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.133.878.748	3.748.656.174
Cộng	6.824.127.575	4.717.260.972

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	130.189.040
Các thành viên Hội đồng quản trị – Chi phí lãi vay phải trả	-	130.189.040
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	15.446.651.146	394.572.569
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	224.206.000	317.445.450
Chi phí dự phòng hàng bị lỗi	3.027.399.337	-
Chi phí thuế xuất khẩu phải trả	11.111.945.617	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.083.100.192	77.127.119
Cộng	15.446.651.146	524.761.609

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính**17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	357.825.325.289	352.285.074.469
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông HCM ⁽ⁱ⁾	58.094.219.233	54.256.143.195
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	81.297.843.874	94.395.614.400
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 ⁽ⁱⁱⁱ⁾	32.406.204.058	64.365.651.855
Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ^(iv)	71.575.887.410	49.981.499.591
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(v)	17.870.585.302	33.690.675.396
Vay Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(vi)	36.945.616.549	43.341.026.119
Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)-Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(vii)	17.821.070.366	12.254.463.913
Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông ^(viii)	41.813.898.497	-
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh V.17b)	2.754.764.865	2.080.078.076
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.154.334.526	836.544.526
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương	1.000.430.339	1.243.533.550
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	600.000.000	-
Cộng	360.580.090.154	354.365.152.545

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh và bảo lãnh các loại với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 05 đến 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ bất động sản tại Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 20, Lô A14b, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam của Công ty và hàng tồn kho .
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 06 tháng đến 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho, một phần quyền phát sinh thuộc sở hữu của Công ty từ hợp đồng xuất khẩu.
- (iv)-(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn .
- (vi) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho và các khoản phải thu .
- (vii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)-Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn .
- (viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền tài sản phát sinh từ việc thuê lại đất số 02/HĐTĐ/HIPC.15 ngày 18/03/2015 giữa Công ty TNHH Thực phẩm Dary và Công Ty Cổ Phần KCN Hiệp Phước và quyền tài sản phát sinh từ khai thác công trình xây dựng tại Lô D4, Đường N1, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	352,285,074,469	691,057,537,214	(685,517,286,394)	357,825,325,289
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả	2,080,078,076	3,007,578,470	(2,332,891,681)	2,754,764,865
Cộng	354,365,152,545	694,065,115,684	(687,850,178,075)	360,580,090,154

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn phải trả bên liên quan</i>	-	8,200,000,000
Vay Bà Nguyễn Minh Nguyệt	-	8,200,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác	4,215,581,381	2,533,735,851
<i>Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Á Châu-Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾</i>	2,400,000,000	
Nợ thuê tài chính	1,815,581,381	2,533,735,851
<i>Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾</i>	-	651,877,001
<i>Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease</i>	1,815,581,381	1,881,858,850

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Cộng	4,215,581,381	10,733,735,851
-------------	----------------------	-----------------------

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư, cải tạo phần xây dựng phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện, thời hạn vay là 60 tháng.
- (ii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Quốc tế Chailease theo từng Hợp đồng thuê tài chính, thời hạn thuê từ 3-5 năm.

Công ty có khả năng trả được khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm
Số cuối kỳ			
Vay và nợ thuê tài chính	6,970,346,246	2,754,764,865	4,215,581,381
Cộng	6,970,346,246	2,754,764,865	4,215,581,381
Số đầu năm			
Vay dài hạn cá nhân	8,200,000,000	-	8,200,000,000
Vay và nợ thuê tài chính	4,613,813,927	2,080,078,076	2,533,735,851
Cộng	12,813,813,927	2,080,078,076	10,733,735,851

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Vay dài hạn các cá nhân	8,200,000,000	-	(8,200,000,000)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2,533,735,851	5,043,310,790	(3,361,465,260)	4,215,581,381
Cộng	10,733,735,851	5,043,310,790	(11,561,465,260)	4,215,581,381

17c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2,619,038,551	1,124,048,985
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	4,543,724,215	1,562,489,566
Chi quỹ	-	(67,500,000)
Số cuối năm	7,162,762,766	2,619,038,551

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	168,299,940,000	17,173,652,728	68,579,531,586	254,053,124,314
Lợi nhuận trong kỳ năm trước	-	-	152,014,173,850	152,014,173,850
Trích lập các quỹ	-	-	(1,562,489,566)	(1,562,489,566)
Trích thù lao Hội đồng quản trị trong năm nay	-	-	(556,700,000)	(556,700,000)
Chia cổ tức	-	-	(20,195,992,800)	(20,195,992,800)
Số dư cuối kỳ năm trước	168,299,940,000	17,173,652,728	198,278,523,070	383,752,115,798

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Số dư đầu năm nay	168.299.940.000	17.173.652.728	198.278.523.069	383.752.115.797
Lợi nhuận trong kỳ năm nay	-	-	158.061.233.945	158.061.233.945
Trích lập các quỹ	-	-	(4.543.724.214)	(4.543.724.214)
Chia cổ tức			(33.659.988.000)	(33.659.988.000)
Số dư cuối kỳ năm nay	168.299.940.000	17.173.652.728	318.136.044.800	503.609.637.528

19b. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.829.994	16.829.994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.829.994	16.829.994
- Cổ phiếu phổ thông	16.829.994	16.829.994
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.829.994	16.829.994
- Cổ phiếu phổ thông	16.829.994	16.829.994
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	5.717.805,35	6.818.234,76
Bảng Anh (GBP)	108,34	108,34
Euro (EUR)	4,88	4,88

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Kỳ này/Năm nay</u>	<u>Kỳ này /Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	182.836.130.958	219.284.474.582
Doanh thu bán nguyên vật liệu, hàng hóa	10.894.435.592	1.755.200.896
Cộng	193.730.566.550	221.039.675.478

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng cho các công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này/Năm nay</u>	<u>Kỳ này /Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	134.502.092.411	148.509.801.024
Giá vốn của nguyên vật liệu, hàng hóa đã bán	10.285.423.763	1.076.420.487
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(302.433.030)	(1.422.966.284)
Cộng	144.485.083.144	148.163.255.227

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.607.135.091	257.765.164
Lãi tiền cho vay	1.295.089.000	1.295.089.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.995.290.607	15.192.667.249
Cộng	4.897.514.698	16.745.521.413

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Chi phí lãi vay	5.461.701.828	5.346.091.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.447.624.623	3.311.267.738
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	718.141.155	506.966.507
Cộng	7.627.467.606	9.164.326.002

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Chi phí cho nhân viên	233.017.297	1.034.782.642
Chi phí vật liệu, bao bì	657.115.867	402.578.120
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	304.323	5.346.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	16.285.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.899.590.107	3.773.703.747
Các chi phí khác	2.695.054.565	1.253.915.783
Cộng	7.485.082.159	6.486.612.320

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.310.349.405	19.816.324.124
Chi phí đồ dùng văn phòng	339.492.344	270.685.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	182.571.402	167.362.235
Thuế, phí và lệ phí	147.997.366	185.287.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.241.624.980	2.573.288.351
Các chi phí khác	4.217.574.506	3.381.040.476
Cộng	15.439.610.003	26.433.118.071

7. Thu nhập khác

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Các khoản thu nhập khác	18.843.549.267	10.627.902.040
Cộng	18.843.549.267	10.627.902.040

8. Chi phí khác

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Các khoản chi phí khác	62.447.468	348.141.076
Cộng	62.447.468	348.141.076

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.644.112.583	226.349.027.335
Chi phí nhân công	19.984.429.309	44.737.092.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.317.129.706	1.123.749.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.085.469.906	13.299.394.789
Chi phí khác	7.079.227.018	4.854.742.149
Cộng	175.110.368.522	290.364.006.357

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt bao gồm lương và thù lao với tổng chi phí trong kỳ là: 637.500.000 VND (cùng kỳ năm trước là: 546.867.000 VND)

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy	Công ty con
Công ty TNHH Thực phẩm Dary	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh với các công ty con, công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5b và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2 Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, thủy, hải sản, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động xuất khẩu các sản phẩm trên. Theo đánh giá của Tổng Giám đốc, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận.

3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 1 năm 2026



Giản Thị Ngọc
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng



Trương Văn Quang
Tổng Giám đốc

)